CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Ký ngày: 18/8/2017 14:27:06

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 49

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần - số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 14 tháng 12 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.
Tên Công ty viết tắt là : TAPLAST.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 03 tháng 9 năm 2015, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 65.995.510.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm mười nghìn đồng).

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 99.978.890.000 đồng. Công ty đang làm các thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận kinh doanh theo quy định.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 được sửa đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 12 năm 2016, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm máy móc thiết bị ngành công – nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); đại lý ký gởi; mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Đức Trung	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đình Độ	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Lê Viết Hùng	Thành viên HĐQT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/02/2017
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/02/2017
Bà Trần Thị Bích Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/02/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Viết Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hùng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Lê Viết Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

PKF
Accountants & business advisers

Số: 176/2017/BCSXTH-PB.00040

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0300448995-004 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

LÊ VIỆT CƯỜNG
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2016-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
– CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**280.385.471.996**	**201.324.351.552**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.01**	**31.192.284.687**	**13.174.128.340**
1. Tiền	111		31.192.284.687	13.174.128.340
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.02**	**178.600.000**	**167.200.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		399.000.000	399.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(220.400.000)	(231.800.000)
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**136.868.402.613**	**84.995.888.855**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.03	101.071.945.332	64.513.567.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.04	37.369.756.173	6.847.861.637
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.05	610.000.000	8.610.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.06	3.523.217.852	10.730.976.908
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.07	(5.706.516.744)	(5.706.516.744)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.08**	**95.069.039.313**	**76.516.309.081**
1. Hàng tồn kho	141		95.104.057.310	76.551.327.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.017.997)	(35.017.997)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.077.145.383**	**26.470.825.276**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	4.887.294.756	2.110.197.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.243.467.522	23.408.607.864
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	946.383.105	952.019.881
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**225.650.313.094**	**175.534.226.510**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.400.641.637**	**8.396.104.053**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.05	12.400.641.637	8.396.104.053
II/ Tài sản cố định	**220**		**189.322.765.494**	**104.561.866.649**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.09	66.620.800.811	36.875.258.313
- Nguyên giá	*222*		*192.866.172.785*	*156.359.915.452*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(126.245.371.974)*	*(119.484.657.139)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	116.999.311.929	61.910.688.094
- Nguyên giá	*225*		*161.664.017.471*	*98.077.522.560*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(44.664.705.542)*	*(36.166.834.466)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.702.652.754	5.775.920.242
- Nguyên giá	*228*		*7.290.345.218*	*7.290.345.218*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.587.692.464)*	*(1.514.424.976)*
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.710.678.730**	**61.657.756.331**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	17.710.678.730	61.657.756.331
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.02**	**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.200.072.890	6.200.072.890
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.216.227.233**	**918.499.477**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	6.216.227.233	918.499.477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**506.035.785.090**	**376.858.578.062**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**401.360.600.745**	**274.048.462.465**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**308.005.289.836**	**189.939.345.940**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	35.750.424.161	15.649.148.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.212.804.448	1.325.373.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.534.439.075	1.356.470.210
4. Phải trả người lao động	314		6.148.399.040	10.160.318.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.345.200.450	2.896.864.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.578.055.653	1.633.302.572
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	259.435.967.009	156.348.567.044
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	569.300.493
II/ Nợ dài hạn	**330**		**93.355.310.909**	**84.109.116.525**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	1.830.801.735	1.860.801.735
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	91.524.509.174	82.248.314.790
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**104.675.184.345**	**102.810.115.597**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.19**	**104.675.184.345**	**102.810.115.597**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.978.890.000	65.995.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*99.978.890.000*	*65.951.510.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	*44.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2.039.728.228
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7.153.195.174
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.619.362.595
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.696.294.345	26.002.319.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*3.382.576.090*	*26.002.319.600*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.313.718.255*	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**506.035.785.090**	**376.858.578.062**

Lê Viết Hùng	**Nguyễn Thị Thoại**	**Huỳnh Thị Diệu**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.01**	**274.918.256.989**	**275.874.090.972**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		696.408.872	1.000.449.771
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**274.221.848.117**	**274.873.641.201**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.02	235.187.345.864	215.756.660.927
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**39.034.502.253**	**59.116.980.274**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	286.824.803	1.319.675.206
7.	Chi phí tài chính	22	6.04	9.821.631.536	8.139.337.007
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.701.456.779*	*6.355.085.055*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.05	10.361.942.405	9.284.399.439
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.06	18.249.811.966	23.474.634.283
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**887.941.149**	**19.538.284.751**
11.	Thu nhập khác	31	6.07	724.501.822	149.325.612
12.	Chi phí khác	32	6.08	297.542.898	35.544.310
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**426.958.924**	**113.781.302**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.314.900.073**	**19.652.066.053**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.09	1.181.818	3.331.179.608
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.313.718.255**	**16.320.886.445**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	131	2.720
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	131	2.720

Lê Viết Hùng	**Nguyễn Thị Thoại**	**Huỳnh Thị Diệu**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.314.900.073***	***19.652.066.053***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.201.045.001	14.953.620.933
-	Các khoản dự phòng	03	(11.400.000)	8.580.195.771
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.143.169	1.255.610
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(595.893.451)	(344.293.758)
-	Chi phí lãi vay	06	9.701.456.779	6.355.085.055
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***30.636.251.571***	***49.197.929.664***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.890.509.101)	(13.235.320.217)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.552.730.232)	(6.673.232.174)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.515.863.773	(27.888.984.284)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.074.824.981)	(1.162.252.233)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	651.000.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(9.487.676.940)	(6.994.489.407)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(1.181.818)	(1.711.841.891)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.950.000)	(2.049.299.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(14.872.757.728)**	**(9.866.489.542)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(65.191.730.910)	(23.688.817.473)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	42.660.698.600	3.778.465.800
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.350.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	-
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.511.920.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	557.414.399	287.813.422
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.973.617.911)**	**(24.460.618.251)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	222.400.740.604	217.864.138.932
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(151.455.143.385)	(179.864.001.392)
3.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(23.843.122.876)	(6.688.063.760)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(252.984.600)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**46.849.489.743**	**31.312.073.780**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**18.003.114.104**	**(3.015.034.013)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.174.128.340**	**19.290.093.642**
	Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.042.243	(1.255.610)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**31.192.284.687**	**16.273.804.019**

Lê Viết Hùng	**Nguyễn Thị Thoại**	**Huỳnh Thị Diệu**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần - số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 14 tháng 12 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.
Tên Công ty viết tắt là : TAPLAST.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 03 tháng 9 năm 2015, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 65.995.510.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm mười nghìn đồng.)

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 99.978.890.000 đồng. Công ty đang làm các thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận kinh doanh theo quy định.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa các loại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 được sửa đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 12 năm 2016, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông – ngư nghiệp – giao thông – vận tải – xây dựng – bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm máy móc thiết bị ngành công – nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); đại lý ký gởi; mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh nhà ở./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 06 tháng đầu năm 2017, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú.

1.6 Cấu trúc Công ty

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	*Địa chỉ*	*Hạch toán kế toán*
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Nhựa Tân Phú	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM	Hạch toán phụ thuộc
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Long An	CCN Nhựa Đức Hoà Hạ (lô C16) Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Hạch toán phụ thuộc
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	Cụm CN Xuân Lâm - Xã Xuân Lâm - Huyện Thuận Thành - Tỉnh Bắc Ninh	Hạch toán phụ thuộc

Công ty liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động kinh doanh chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	43,42%	43,42%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán

kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất được giao tại Cụm công nghiệp Nhựa Đức Hòa (lô 16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời gian còn lại khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng là 48 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An được miễn thuế 2 năm (năm 2012, 2013) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (năm 2014 đến năm 2017), nhưng Chi nhánh chỉ được hưởng ưu đãi nêu trên cho thời gian ưu đãi còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 theo Công văn số 2579/CT_TTHT ngày 21/12/2015 của Cục thuế tỉnh Long An về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Tiền mặt	251.187.000	939.445.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.941.097.687	12.234.683.340
Tiền gửi VND	23.882.870.304	8.897.898.672
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*21.095.503.027*	*4.951.810.308*
- Ngân hàng PCE IOM - CN HCM	*1.101.285.600*	*591.728.140*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	*1.212.542.883*	*346.661.220*
- Các ngân hàng khác	*473.538.794*	*3.007.699.004*
Tiền gửi ngoại tệ	7.058.227.383	3.336.784.668
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*6.917.642.719*	*3.191.929.617*
- Các ngân hàng khác	*140.584.664*	*144.855.051*
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**31.192.284.687**	**13.174.128.340**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	310.939,17	7.058.227.383

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cổ phiếu	***399.000.000***	***(220.400.000)***	***178.600.000***	***399.000.000***	***(231.800.000)***	***167.200.000***
Công ty CP Nhựa Việt Nam	399.000.000	(220.400.000)	178.600.000	399.000.000	(231.800.000)	167.200.000
			-			-
Cộng	**399.000.000**	**(220.400.000)**	**178.600.000**	**399.000.000**	**(231.800.000)**	**167.200.000**

Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại ngày 30/06/2017 là 38.000 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa trên thị trường Upcom tại ngày 30/06/2017 là 4.700 đồng/cp.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	6 tháng năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	(231.800.000)	(200.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung		(31.800.000)
Hoàn nhập dự phòng	11.400.000	
Tại ngày cuối kỳ	**(220.400.000)**	**(231.800.000)**

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
	6.200.072.890	***(6.200.072.890)***	***-***	***6.200.072.890***	***(6.200.072.890)***	***-***
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Cộng	**6.200.072.890**	**(6.200.072.890)**	**-**	**6.200.072.890**	**(6.200.072.890)**	**-**

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	30/06/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		43,42%	43,42%		43,42%	43,42%

Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị Ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn, tái cơ cấu, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú đánh giá Công ty Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư tại Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào.

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Phải thu các khách hàng khác				
Công Ty Cổ Phần Pin Ắc qui Miền Nam	9.500.585.875		7.324.791.505	
Công Ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	20.290.380.000			
Các khách hàng khác	69.044.661.728	(184.047.935)	54.952.457.820	(184.047.935)
Cộng	**101.071.945.332**	**(2.420.365.664)**	**64.513.567.054**	**(2.420.365.664)**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Trả trước các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	21.366.861.439		-	-
Trả trước các khách hàng khác				
Công ty TNHH MTV SXTM Dịch vụ Nhựa Thịnh Nguyên	-		871.530.000	
TAIZHOU HUIYUAN MOULD C	1.317.112.875			
Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp An Phú Hưng			1.350.093.500	
Các đối tượng khác	13.827.035.224	(27.500.000)	3.767.491.502	(27.500.000)
Cộng	**37.369.756.173**	**(886.246.635)**	**6.847.861.637**	**(886.246.635)**

5.5 Phải thu về cho vay

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào <1>	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
Công ty CP Nhựa Đồng Nai			8.000.000.000	
Cộng	**610.000.000**	**(610.000.000)**	**8.610.000.000**	**(610.000.000)**

<1> Khoản cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào vay gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 36/2014/HĐVV ngày 02/10/2014 và phụ lục hợp đồng số 01/2014/PL-HDVV ngày 01/11/2014 với lãi suất vay 12%/năm trong 06 tháng kể từ ngày 02/10/2014. Tại thời điểm 30/06/2017, số dư khoản cho vay này là 260.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐVV ngày 01/05/2016 với lãi suất vay 8%/năm trong 06 tháng. Tại thời điểm 30/06/2017, số dư khoản cho vay này là 350.000.000 đồng.

Do Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016 và không có khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Nhựa Tân Phú đã thực hiện trích dự phòng 100% đối với các khoản cho vay và không thực hiện tính lãi đối với các hợp đồng này.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
Công ty CP Nhựa Đồng Nai - Tiền lãi cho vay			376.555.556	
Phải thu các đối tượng khác				
Ký quỹ, ký cược	346.833.825	-	6.085.750.825	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	834.742.720	-	1.543.214.772	-
Phải thu khác	551.736.862	-	935.551.310	-
Cộng	**3.523.217.852**	**(1.789.904.445)**	**10.730.976.908**	**(1.789.904.445)**

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký quỹ, ký cược	6.463.436.404		5.066.073.284	
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5.491.707.343		2.849.532.879	
Phải thu khác	445.497.890		480.497.890	
Cộng	**12.400.641.637**	**-**	**8.396.104.053**	**-**

5.7 Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	-	5.494.968.809	-
Phải thu tiền bán hàng	*2.236.317.729*		*2.236.317.729*	
Phải thu tiền cho vay vốn	*610.000.000*		*610.000.000*	
Phải thu tiền lãi vay	*152.404.445*		*152.404.445*	
Phải thu tạm ứng góp vốn	*1.637.500.000*		*1.637.500.000*	
Trả trước người bán	*858.746.635*		*858.746.635*	
Các đối tượng khác	253.078.935	41.531.000	253.078.935	41.531.000
Cộng	**5.748.047.744**	**41.531.000**	**5.748.047.744**	**41.531.000**

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Hàng mua đang đi đường	4.875.278.960	-	1.242.829.450	
Nguyên liệu, vật liệu	62.166.335.564	(35.017.997)	54.184.653.536	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	3.835.138.119	-	5.352.882.385	-
Thành phẩm	21.405.173.767	-	12.921.202.958	-
Hàng hoá	2.822.130.900	-	2.849.758.749	-
Cộng	**95.104.057.310**	**(35.017.997)**	**76.551.327.078**	**(35.017.997)**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	**45.580.129.437**	**102.203.375.022**	**8.143.405.878**	**433.005.115**	**-**	**156.359.915.452**
Mua trong kỳ	-	20.078.912.180	-	198.411.000		20.277.323.180
Đầu tư XDCB hoàn thành	35.647.012.347	41.555.240.000	-	-		77.202.252.347
Mua lại TSCĐ TTC		4.587.337.400				4.587.337.400
Thanh lý, nhượng bán	(519.829.504)	(64.882.511.900)	(158.314.190)	-		(65.560.655.594)
Số dư tại 30/06/2017	**80.707.312.280**	**103.542.352.702**	**7.985.091.688**	**631.416.115**	**-**	**192.866.172.785**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017	**28.552.313.778**	**83.113.584.164**	**7.462.862.944**	**355.896.253**	**-**	**119.484.657.139**
Khấu hao trong kỳ	3.942.059.203	3.288.200.900	146.957.598	57.193.390		7.434.411.091
Mua lại TSCĐ TTC		4.231.173.918			-	4.231.173.918
Thanh lý, nhượng bán	(519.829.500)	(4.191.047.912)	(158.314.190)	-	-	(4.869.191.602)
Giảm khác		(35.678.572)				(35.678.572)
Số dư tại 30/06/2017	**31.974.543.481**	**86.406.232.498**	**7.451.506.352**	**413.089.643**	**-**	**126.245.371.974**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	**17.027.815.659**	**19.089.790.858**	**680.542.934**	**77.108.862**	**-**	**36.875.258.313**
Số dư tại 30/06/2017	**48.732.768.799**	**17.136.120.204**	**533.585.336**	**218.326.472**	**-**	**66.620.800.811**

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng là 25.880.038.807 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.461.263.122 đồng.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	Máy móc, thiết bị *VND*	Phương tiện vận tải, truyền dẫn *VND*	Thiết bị, dụng cụ quản lý *VND*	TSCĐ khác *VND*	Tổng cộng *VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017		**92.811.327.651**	**5.266.194.909**			**98.077.522.560**
Thuê tài chính trong năm		68.173.832.311				68.173.832.311
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(4.587.337.400)				(4.587.337.400)
Số dư tại 30/06/2017	**-**	**156.397.822.562**	**5.266.194.909**	**-**	**-**	**161.664.017.471**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017		**34.913.464.153**	**1.253.370.313**			**36.166.834.466**
Khấu hao trong năm		12.035.092.061	658.274.361			12.693.366.422
Tăng do phân loại từ TSCĐ hữu hình sang TSCĐ thuê tài chính		35.678.572				35.678.572
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(4.231.173.918)				(4.231.173.918)
Số dư tại 30/06/2017	**-**	**42.753.060.868**	**1.911.644.674**	**-**	**-**	**44.664.705.542**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	**-**	**57.897.863.498**	**4.012.824.596**	**-**	**-**	**61.910.688.094**
Số dư tại 30/06/2017	**-**	**113.644.761.694**	**3.354.550.235**	**-**	**-**	**116.999.311.929**

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	**7.011.345.218**	-	-	**279.000.000**	-	**7.290.345.218**
Số dư tại 30/06/2017	**7.011.345.218**	-	-	**279.000.000**	-	**7.290.345.218**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2017	**1.235.424.976**	-	-	**279.000.000**	-	**1.514.424.976**
Khấu hao trong năm	73.267.488		-	-		73.267.488
Số dư tại 30/06/2017	**1.308.692.464**	-	-	**279.000.000**	-	**1.587.692.464**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	**5.775.920.242**	-	-	-	-	**5.775.920.242**
Số dư tại 30/06/2017	**5.702.652.754**	-	-	-	-	**5.702.652.754**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017 *VND*	Chi phí phát sinh trong năm *VND*	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm *VND*	Kết chuyển giảm khác *VND*	30/06/2017 *VND*
Mua sắm TSCĐ	33.354.380.000	29.288.086.446	44.467.952.305	2.548.652.683	15.625.861.458
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua và thuê tài chính chưa nghiệm thu	*33.354.380.000*	*29.288.086.446*	*44.467.952.305*	*2.548.652.683*	*15.625.861.458*
Xây dựng cơ bản	28.303.376.331	9.432.525.994	35.647.012.347	4.072.706	2.084.817.272
Nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh	*27.389.074.975*	*6.525.395.222*	*33.914.470.197*		-
Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GĐ 2		*2.084.817.272*			*2.084.817.272*
Sửa chữa tại Nhà máy Long An	*910.228.650*	*822.313.500*	*1.732.542.150*		-
Nhà kho Long An - giai đoạn 2	*4.072.706*			*4.072.706*	-
					-
	61.657.756.331	**38.720.612.440**	**80.114.964.652**	**2.552.725.389**	**17.710.678.730**

5.13 Chi phí trả trước

5.13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.218.265.345	1.299.457.972
Chi phí sửa chữa tài sản	879.316.523	810.739.559
Các khoản khác	1.789.712.888	
Cộng	**4.887.294.756**	**2.110.197.531**

5.13.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.951.972.434	908.499.477
Chi phí sửa chữa tài sản	264.254.799	
Các khoản khác	-	10.000.000
Cộng	**6.216.227.233**	**918.499.477**

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*	Giá trị *VND*	Số có khả năng trả nợ *VND*
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai			1.819.984.452	1.819.984.452
Phải trả nhà cung cấp khác				
VINMAR INTERNATIONAL,	3.492.985.729	3.492.985.729	2.889.431.265	2.889.431.265
Công ty CP Nhựa Việt Nam	1.437.993.921	1.437.993.921	1.437.993.921	1.437.993.921
SMC COPORATION LIMITED	329.934.813	329.934.813	2.642.404.100	2.642.404.100
TOSHIBA MACHINE S. E.	10.580.668.125	10.580.668.125		-
Scg Plastics Co., Ltd	2.952.518.375	2.952.518.375		-
YAMAZAKI MAZAK	2.732.004.450	2.732.004.450		-
Các nhà cung cấp khác	14.224.318.748	14.224.318.748	6.859.335.136	6.859.335.136
Cộng	**35.750.424.161**	**35.750.424.161**	**15.649.148.874**	**15.649.148.874**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

5.15.1 Phải nộp

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.316.525.714	21.335.769.910	21.173.630.586	1.478.665.038
Thuế xuất, nhập khẩu	-	108.091.692	108.091.692	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.944.496	754.923.129	739.093.588	55.774.037
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	556.471.594	556.471.594	-
Cộng	**1.356.470.210**	**22.755.256.325**	**22.577.287.460**	**1.534.439.075**

5.15.2 Phải thu

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2017
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	891.821.209	1.181.818	1.181.818	891.821.209
Thuế thu nhập cá nhân	5.636.776	5.636.776		-
Các loại thuế khác	54.561.896	6.000.000	6.000.000	54.561.896
Cộng	**952.019.881**	**12.818.594**	**7.181.818**	**946.383.105**

5.16 Chi phí phải trả

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	*VND*
Chi phí lãi vay	789.898.805	577.847.966
Chi phí thuê tài sản - máy nhựa	1.246.482.496	633.103.300
Chi phí hoa hồng môi giới	308.819.149	1.685.913.522
Cộng	**2.345.200.450**	**2.896.864.788**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Phải trả các bên liên quan				
Thù lao HĐQT & BKS	46.772.195	46.772.195	56.772.194	56.772.194
Phải trả các đối tượng khác				
Kinh phí công đoàn	1.367.656.687	1.367.656.687	1.153.132.693	1.153.132.693
Bảo hiểm xã hội	27.350.497	27.350.497	33.709.930	33.709.930
Bảo hiểm thất nghiệp	15.753.574	15.753.574	14.709.363	14.709.363
Cổ tức phải trả	97.793.700	97.793.700	350.778.300	350.778.300
Lãi vay phải trả	1.729.000	1.729.000		
Phải trả khác	21.000.000	21.000.000	21.996.276	21.996.276
Cộng	**1.578.055.653**	**1.578.055.653**	**1.633.302.572**	**1.633.302.572**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Đặt cọc làm khuôn sản xuất	1.678.729.025	1.678.729.025	1.708.729.025	1.708.729.025
Cổ tức phải trả	15.400.500	15.400.500	15.400.500	15.400.500
Phải trả khác	136.672.210	136.672.210	136.672.210	136.672.210
Cộng	**1.830.801.735**	**1.830.801.735**	**1.860.801.735**	**1.860.801.735**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1>Vay ngắn hạn	**216.832.947.685**	**216.832.947.685**	**236.554.945.232**	**143.636.660.255**	**123.914.662.708**	**123.914.662.708**
ANZ Bank	32.801.221.235	32.801.221.235	32.801.221.235		-	-
VietinBank - Chi nhánh 12	11.524.044.783	11.524.044.783	15.389.707.683	10.678.329.787	6.812.666.887	6.812.666.887
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	32.672.504.255	32.672.504.255	32.672.504.255	15.890.270.417	15.890.270.417	15.890.270.417
Vietcombank - Chi nhánh Tp. HCM	110.574.428.244	110.574.428.244	110.574.428.244	95.117.870.660	95.117.870.660	95.117.870.660
Vietcombank - Chi nhánh Hà Thành	1.728.054.683	1.728.054.683	1.728.054.683			
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	27.532.694.485	27.532.694.485	43.389.029.132	21.950.189.391	6.093.854.744	6.093.854.744
2> Nợ dài hạn đến hạn trả	**42.603.019.324**	**42.603.019.324**	**26.115.403.476**	**15.946.288.488**	**32.433.904.336**	**32.433.904.336**
VietinBank - Chi nhánh 12	4.797.900.000	4.797.900.000	1.919.160.000	2.644.740.000	5.523.480.000	5.523.480.000
Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội	3.669.486.260	3.669.486.260	1.834.743.130	1.834.743.130	3.669.486.260	3.669.486.260
Vietcombank - Chi nhánh Tp. HCM	3.088.000.000	3.088.000.000		1.544.000.000	4.632.000.000	4.632.000.000
Công ty TNHH MTV CTTC NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	12.440.188.112	12.440.188.112	9.908.789.627	3.729.138.541	6.260.537.026	6.260.537.026
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	260.029.647	260.029.647	57.000.000	277.500.000	480.529.647	480.529.647
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	9.332.008.800	9.332.008.800	7.313.622.600	2.018.386.200	4.036.772.400	4.036.772.400
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế CHAILEASE	8.254.361.705	8.254.361.705	4.701.565.719	3.517.258.217	7.070.054.203	7.070.054.203
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Việt Nam	761.044.800	761.044.800	380.522.400	380.522.400	761.044.800	761.044.800
Cộng	**259.435.967.009**	**259.435.967.009**	**262.670.348.708**	**159.582.948.743**	**156.348.567.044**	**156.348.567.044**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ – chi nhánh Tp Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số FA.TPP.07.16 ngày 02 tháng 08 năm 2016. Hạn mức tín dụng tối đa là 3.000.000 USD. Thời hạn vay được quy định tại từng khế ước giải ngân và tối đã không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của ANZ từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo là (i) Hàng hoá hay hàng tồn kho của Bên vay với giá trị sổ sách tối thiểu tương đương 1.500.000 USD (ii) Các khoản phải thu của Bên vay với giá trị sổ sách tương đương 1.500.000 USD.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương – chi nhánh 12 gồm:

Hợp đồng tín dụng số 76/2016-HĐTDHM/NHCT944-TANPHU ngày 19 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 60/2015-HĐTDHM.NHCT944-NHUA TAN PHU ngày 15 tháng 9 năm 2015. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Vietinbank từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức là từ 19/10/2016 đến 30/09/2017. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 11/HĐTC ngày 06/08/2012 và hợp đồng thế chấp tài sản số 30/HĐTC ngày 17/04/2015.

Khoản vay ngân hàng BPCE IOM – chi nhánh TP Hồ Chí Minh gồm:

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số FCA-533592-2016-1 ngày 08 tháng 12 năm 2016. Hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là 1.500.000 USD. Mục đích vay đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của bên vay, thời hạn cấp hạn mức tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất cho vay được áp dụng bằng chi phí vốn của ngân hàng + 2,2%/năm, trong đó chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay. Biện pháp đảm bảo là (i) Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo Hợp đồng này, (ii) Chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho Ngân hàng với giá trị tối thiểu tương đương 1.000.000USD.

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh:

Hợp đồng tín dụng số 0120/KHDN1/16NH ngày 16/6/2016 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi nhận trên Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VCB từng thời kỳ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho tới ngày 30 tháng 06 năm 2017. Biện pháp đảm bảo là 01 Xe ô tô con nhãn hiện Hyundai TUCSON, biển số 52A-324.83.

Khoản vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam:

Hợp đồng số 0025/HĐTD2-VIB880/17 ngày 14/02/2017. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa, nhập khẩu hạt nhựa các loại và các sản phẩm phụ trợ để sản xuất nhựa của bên vay. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu 19 tỷ đồng tại mọi thời điểm và khoản phải thu của Công ty với giá trị tối thiểu 19 tỷ đồng tại mọi thời điểm.

Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả được chi tiết tại thuyết minh vay và nợ tài chính dài hạn.

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
1> Vay dài hạn	**25.264.644.868**	**25.264.644.868**	**3.160.000.000**	**5.743.903.130**	**27.848.547.998**	**27.848.547.998**
VietinBank - Chi nhánh 12	-	-		1.919.160.000	1.919.160.000	1.919.160.000
Shinhanbank - Chi nhánh Hà Nội	6.421.600.927	6.421.600.927		1.834.743.130	8.256.344.057	8.256.344.057
Vietcombank - Chi nhánh Tp. HCM	6.933.043.941	6.933.043.941			6.933.043.941	6.933.043.941
Vay cá nhân	11.910.000.000	11.910.000.000	3.160.000.000	1.990.000.000	10.740.000.000	10.740.000.000
2> Nợ thuê tài chính	**66.259.864.306**	**66.259.864.306**	**99.980.058.335**	**88.119.960.821**	**54.399.766.792**	**54.399.766.792**
Công ty TNHH MTV CTTC NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	25.381.831.405	25.381.831.405	64.566.979.335	48.763.268.302	9.578.120.372	9.578.120.372
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	27.024.880	27.024.880		57.000.000	84.024.880	84.024.880
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế CHAILEASE	9.502.524.221	9.502.524.221	5.080.025.000	5.958.127.419	10.380.626.640	10.380.626.640
Công ty TNHH CTTC Quốc Tế Việt Nam	928.081.615	928.081.615		380.522.400	1.308.604.015	1.308.604.015
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	30.420.402.185	30.420.402.185	30.333.054.000	32.961.042.700	33.048.390.885	33.048.390.885
Cộng	**91.524.509.174**	**91.524.509.174**	**103.140.058.335**	**93.863.863.951**	**82.248.314.790**	**82.248.314.790**

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính:

	6 tháng năm 2017			6 tháng năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	26.769.385.604	2.926.262.728	23.843.122.876	8.045.948.410	1.357.884.650	6.688.063.760
Cộng	**26.769.385.604**	**2.926.262.728**	**23.843.122.876**	**8.045.948.410**	**1.357.884.650**	**6.688.063.760**

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh:

Hợp đồng tín dụng số 0024/ĐTDA/15CD ngày 7 tháng 7 năm 2015. Hạn mức cho vay tối đa là 14.700.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư thiết bị máy móc thiết bị và khuôn mẫu sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp và quai chai 5 lít. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất là lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng vay. Số dư khoản vay tại 30/06/2017 là 10.021.043.941 VND trong đó khoản phải trả trong vòng 12 tháng tới là 3.088.000.000 VND.

Khoản vay ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam:

Hợp đồng tín dụng số 130-000-256-280 ngày 16 tháng 1 năm 2015. Số tiền cho vay là 18.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, mua trang thiết bị, cơ sở hạ tầng cho dự án Xây dựng Nhà máy Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh. Lãi suất cho vay là lãi tiền gửi 6 tháng cộng 3%/năm, áp dụng cho từng lần rút vốn vay và được điều chỉnh 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng này được đảm bảng các tài sản đảm bảo: (i) Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Bên vay, (ii) Nhà xưởng hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng trên thửa đất số 327, tờ bản đồ số 4 thuộc Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh và (ii) Bảo lãnh cá nhân trị giá 18.000.000.000 VND của ông Ngô Đức Trung (Phó tổng giám đốc bên vay) dưới dạng Hợp đồng bảo lãnh. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 10.091.087.187 VND trong đó khoản phải trả trong vòng 12 tháng tới là 3.669.486.260 VND.

Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh 12:

Hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20/04/2011. Số tiền cho vay là 37.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng xưởng sản xuất tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. Lãi suất áp dụng cho vay được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh 3 tháng/lần. Hình thức đảm bảo khoản vay bao gồm (i) Bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai – tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, và (ii) quyền sử dụng đất ở số T02330 ngày 16/6/2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp cùng tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai toạ lạc tại xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà tỉnh Long An. Số dư khoản vay tại 30/06/2017 là 4.797.900.000 VND và phải trả toàn bộ trong vòng 12 tháng tới.

Các khoản vay cá nhân

Công ty vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo các hợp đồng vay dài hạn giữa các cá nhân với Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày công ty thu tiền của các cá nhân, khi đến kỳ đáo hạn nếu các cá nhân không rút tiền ra thì hợp đồng được gia hạn với thời hạn như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi vay được trả theo tháng và căn cứ vào thông báo thay đổi lãi suất theo thời điểm của công ty. Số dư các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 11.910.000.000 VND.

Các hợp đồng thuê tài chính

Các hợp đồng thuê tài chính với các công ty cho thuê tài chính nhằm đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê từ 36 - 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Công ty cam kết mua lại tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời hạn thuê với giá danh nghĩa được quy định tại từng hợp đồng thuê.

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2016	**59.997.840.000**	**2.039.728.228**	**7.153.195.174**	**1.619.362.595**	**18.558.079.796**	**89.368.205.793**
Chuyển lợi nhuận các chi nhánh về Công ty						-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.613.372.699	19.613.372.699
Tăng do điều chỉnh quyết toán thuế năm 2015	-	-	-		832.340.685	832.340.685
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	5.997.670.000	-			(5.997.670.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			(2.203.976.380)	(2.203.976.380)
Trả cổ tức 2015 bằng tiền	-	-	-	-	(4.799.827.200)	(4.799.827.200)
Số dư tại 31/12/2016	**65.995.510.000**	**2.039.728.228**	**7.153.195.174**	**1.619.362.595**	**26.002.319.600**	**102.810.115.597**
Số dư tại 01/01/2017	**65.995.510.000**	**2.039.728.228**	**7.153.195.174**	**1.619.362.595**	**26.002.319.600**	**102.810.115.597**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.313.718.255	1.313.718.255
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-		551.350.493	551.350.493
Chia cổ tức	9.897.160.000	-			(9.897.160.000)	-
Chia cổ phiếu thưởng	24.086.220.000	(2.039.728.228)	(7.153.195.174)	(1.619.362.595)	(13.273.934.003)	-
Số dư tại 30/06/2017	**99.978.890.000**	**-**	**-**	**-**	**4.696.294.345**	**104.675.184.345**

5.13.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	*VND*	%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	72.631.650.000	72,65%	47.441.690.000	71,89%
Vốn góp của cổ đông khác	27.347.240.000	27,35%	18.553.820.000	28,11%
Cộng	**99.978.890.000**	**100%**	**65.995.510.000**	**100%**

5.13.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2017	Năm 2016
	VND	*VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	65.995.510.000	59.997.840.000
Vốn góp tăng trong năm	33.983.380.000	5.997.670.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	99.978.890.000	65.995.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.897.160.000	10.797.497.200
Trong đó chia bằng cổ phiếu	*9.897.160.000*	*5.997.670.000*

5.13.3 Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**9.997.889**	**6.599.551**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**9.997.889**	**6.599.551**
Cổ phiếu phổ thông	9.997.889	6.595.151
Cổ phiếu ưu đãi	-	4.400
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.997.889**	**6.599.551**
Cổ phiếu phổ thông	9.997.889	6.595.151
Cổ phiếu ưu đãi	-	4.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	*VND*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	274.918.256.989	275.827.065.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	47.025.606
Cộng	**274.918.256.989**	**275.874.090.972**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	*VND*
Công ty CP Tân Phú - Sài Gòn		6.921.026.898
Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung		1.929.324.160
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	36.370.038.000	
Cộng	**36.370.038.000**	**8.850.351.058**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
	VND	*VND*
Chiết khấu thương mại	279.661.176	272.669.300
Giảm giá hàng bán	14.855.000	1.896.350
Hàng bán bị trả lại	401.892.696	725.884.121
Cộng	**696.408.872**	**1.000.449.771**

6.3 Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.187.345.864	215.731.453.503
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	25.207.424
Cộng	**235.187.345.864**	**215.756.660.927**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.858.835	143.043.758
Lãi bán các khoản đầu tư	-	663.080.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	201.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.965.968	312.301.448
	286.824.803	**1.319.675.206**

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lãi tiền vay	9.701.456.779	6.355.085.055
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	125.462.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	83.592.764	22.948.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.143.169	
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	(11.400.000)	1.635.840.507
Chi phí tài chính khác	15.707	-
Cộng	**9.821.631.536**	**8.139.337.007**

6.6 Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chi phí nhân viên	4.116.585.313	1.031.420.318
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.904.673	22.296.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	472.346.913	190.929.688
Chi phí bảo hành	-	305.223.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.335.266.200	4.475.781.420
Chi phí bằng tiền khác	1.408.839.306	3.258.747.959
Cộng	**10.361.942.405**	**9.284.399.439**

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	9.679.345.772	7.377.842.770
Chi phí đồ dùng văn phòng	447.430.675	413.159.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	326.339.632	250.005.447
Thuế, phí và lệ phí	14.955.134	17.025.361
Chi phí dự phòng	-	6.639.132.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.073.539.286	2.662.145.725
Chi phí bằng tiền khác	5.708.201.467	6.115.323.795
Cộng	**18.249.811.966**	**23.474.634.283**

6.8 Thu nhập khác

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	415.034.616	-
Các khoản khác	309.467.206	149.325.612
Cộng	**724.501.822**	**149.325.612**

6.9 Chi phí khác

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Các khoản bị phạt	31.015.772	35.544.310
Các khoản khác	266.527.126	-
Cộng	**297.542.898**	**35.544.310**

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.314.900.073**	**19.652.066.053**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**31.015.772**	**4.456.496.005**
Các khoản điều chỉnh tăng	31.015.772	5.032.746.005
Các khoản chi phí không được trừ	*31.015.772*	*4.870.183.319*
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		*162.562.686*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(576.250.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia		*(576.250.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	**1.345.915.845**	**24.108.562.058**
Trong đó,		
Thu nhập được ưu đãi thuế (giảm 50%)	*17.102.468.970*	*14.905.328.035*
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	**20%**	**20%**
Thuế TNDN	**269.183.169**	**4.821.712.412**
Thuế TNDN được miễn, giảm	**1.710.246.897**	**1.490.532.804**
Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% do đầu tư mở rộng tại Long An	1.710.246.897	1.490.532.804
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	**-**	**3.331.179.608**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.181.818	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.181.818**	**3.331.179.608**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.313.718.255	16.320.886.445
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.313.718.255	16.320.886.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.997.889	5.999.784
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**131**	**2.720**

6.12 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.313.718.255	16.320.886.445
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	1.313.718.255	16.320.886.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.997.889	5.999.784
Cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**131**	**2.720**

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Chi phí nhân công	41.365.298.170	25.828.703.690
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.420.436.192	117.270.414.340
Chi phí công cụ dụng cụ	4.736.437.802	8.816.626.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.201.045.001	14.953.620.933
Thuế, phí, lệ phí	14.955.134	17.025.361
Chi phí dự phòng	-	6.944.355.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.557.200.917	21.480.149.146
Chi phí khác bằng tiền	7.861.631.903	9.541.082.507
Cộng	**219.157.005.119**	**204.851.977.329**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	65.261.120.006	8.416.282.909

7.2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

	30/06/2017 *VND*	01/01/2017 *VND*
Tiền gửi thanh toán ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.528.000.301	2.802.758.550
Trong đó:		
USD	*204.336*	*117.536*

7.3 Tiền thu từ đi vay

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	222.400.740.604	217.864.138.932

7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	6 tháng năm 2017 *VND*	6 tháng năm 2016 *VND*
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	151.455.143.385	179.864.001.392

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty có cho đơn vị liên kết vay tiền. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ đối với khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	259.435.967.009	91.524.509.174		350.960.476.183
Phải trả người bán	35.750.424.161			35.750.424.161
Chi phí phải trả	2.345.200.450			2.345.200.450
Phải trả khác	1.578.055.653	1.830.801.735	-	3.408.857.388
Cộng	**299.109.647.273**	**93.355.310.909**	**-**	**392.464.958.182**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	156.348.567.044	82.248.314.790		238.596.881.834
Phải trả người bán	15.649.148.874			15.649.148.874
Chi phí phải trả	2.896.864.788			2.896.864.788
Phải trả khác	1.633.302.572	1.860.801.735	-	3.494.104.307
Cộng	**176.527.883.278**	**84.109.116.525**	**-**	**260.636.999.803**

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2017		01/01/2017		30/06/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.192.284.687		13.174.128.340		31.192.284.687	13.174.128.340
Phải thu khách hàng	101.071.945.332	(2.420.365.664)	64.513.567.054	(2.420.365.664)	98.651.579.668	62.093.201.390
Phải thu về cho vay	610.000.000	-	8.610.000.000	-	610.000.000	8.610.000.000
Phải thu khác	15.923.859.489	(1.789.904.445)	19.127.080.961	(1.789.904.445)	14.133.955.044	17.337.176.516
Đầu tư tài chính	6.599.072.890	(6.420.472.890)	6.599.072.890	(6.431.872.890)	178.600.000	167.200.000
	155.397.162.398	**(10.630.742.999)**	**112.023.849.245**	**(10.642.142.999)**	**144.766.419.399**	**101.381.706.246**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	350.960.476.183		238.596.881.834		350.960.476.183	238.596.881.834
Phải trả người bán	35.750.424.161		15.649.148.874		35.750.424.161	15.649.148.874
Chi phí phải trả	2.345.200.450		2.896.864.788		2.345.200.450	2.896.864.788
Phải trả khác	3.408.857.388		3.494.104.307		3.408.857.388	3.494.104.307
	392.464.958.182	**-**	**260.636.999.803**	**-**	**392.464.958.182**	**260.636.999.803**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh, hợp đồng thuê tài sản hoạt động

9.1.1 Tài sản thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê máy ép phun số 599/HĐ-NVN-TCKT ngày 18/06/2007 giữa Công ty CP Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú và phụ lục số 02 ngày 25/12/2014 về việc điều chỉnh hợp đồng cho thuê thiết bị khuôn mẫu số 599/HĐ-NVN-TCKT. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 12 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/08/2018. Giá thuê còn phải thanh toán là 1.379.199.700 đồng.

- Hợp đồng thuê máy móc, khuôn mẫu số 723/HĐ-NVN-TCKT ngày 24/07/2007 giữa Công ty CP Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú và phụ lục số 03 ngày 16/09/2012, phụ lục số 04 ngày 25/12/2014. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 14 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/08/2020. Giá thuê còn phải thanh toán là 901.286.425 đồng.

9.1.2 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ kế toán, Công ty phát sinh các khoản cam kết hoặc bảo lãnh cho một bên khác.

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Số tiền VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành	848.297.015
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và các khoản thưởng khác	9.999.999

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền *VND*
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty mẹ	Thu nợ gốc cho vay ngắn hạn	8.000.000.000
		Tiền lãi cho vay	136.333.333
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu	24.689.960.000
		Nhập mua nguyên vật liệu	36.567.515.100
		Xuất bán nguyên vật liệu, phụ kiện ngành nước	39.298.116.910

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.3 Thông tin về bộ phận

Trong kỳ kế toán, Công ty chủ yếu chỉ hoạt động mua bán nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa. Các hoạt động khác là không đáng kể (dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế) nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2017			6 tháng năm 2016		
	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng	Miền Nam	Miền Bắc	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.043.556.437	46.178.291.680	274.221.848.117	179.760.849.133	95.112.792.068	274.873.641.201
2. Khấu hao	14.354.285.668	5.846.759.333	20.201.045.001	10.437.840.722	4.515.780.211	14.953.620.933
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.188.324.254	4.846.177.999	39.034.502.253	47.635.923.684	11.481.056.590	59.116.980.274
4. Tài sản bộ phận	407.937.473.266	98.098.311.824	506.035.785.090	270.965.375.397	58.512.218.699	329.477.594.096
5. Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	**407.937.473.266**	**98.098.311.824**	**506.035.785.090**	**270.965.375.397**	**58.512.218.699**	**329.477.594.096**
6. Nợ phải trả bộ phận	397.255.170.452	4.105.430.293	401.360.600.745	222.242.145.389	2.917.992.164	225.160.137.553
7. Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	**397.255.170.452**	**4.105.430.293**	**401.360.600.745**	**222.242.145.389**	**2.917.992.164**	**225.160.137.553**

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Viết Hùng	**Nguyễn Thị Thoại**	**Huỳnh Thị Diệu**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017